



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ TUY PHONG

Mẫu biểu số 48/NĐ31

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 28 /3/2026 của HĐND xã Tuy Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Quyết toán 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4= 2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	59,389,000,000	145,459,059,674	86,070,059,674	245
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2,113,000,000	1,963,142,008	-149,857,992	93
-	Các khoản thu hưởng theo phân cấp	2,113,000,000	1,963,142,008	-149,857,992	93
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	57,276,000,000	131,877,997,333	74,601,997,333	230
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	53,256,000,000	53,256,000,000	0	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4,020,000,000	78,621,997,333	74,601,997,333	1,956
III	Thu chuyển nguồn CCL			0	
III	Thu nộp ngân sách cấp trên				
IV	Thu kết dư		3,860,167,755	3,860,167,755	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		7,757,752,578	7,757,752,578	
B	TỔNG CHI NSDP	59,389,000,000	136,848,626,990	77,459,626,990	230
I	Tổng chi cân đối NSDP	59,389,000,000	108,524,798,851	49,135,798,851	183
1	Chi đầu tư phát triển	0	2,066,572,181	2,066,572,181	
2	Chi thường xuyên	58,611,000,000	105,902,786,200	47,291,786,200	181
3	Dự phòng ngân sách	778,000,000	0	-778,000,000	0
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		555,440,470	555,440,470	
II	Chi các chương trình mục tiêu		4,454,121,475	4,454,121,475	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		4,454,121,475	4,454,121,475	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		23,869,706,664	23,869,706,664	





QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 28 /3/2026 của HĐND xã Tuy Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN (A+B+C+D+E)	82,966,000,000	59,389,000,000	161,942,616,126	145,459,059,674	195.19	245
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	25,690,000,000	2,113,000,000	17,891,257,990	1,963,142,008	70	93
I	Thu nội địa	25,690,000,000	2,113,000,000	17,891,257,990	1,963,142,008	70	93
I	Thu từ khu vực DNNN do TW QL	-	-	49,947,000	5,440,050		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Thuế tài nguyên						
	Thuế giá trị gia tăng			49,947,000	5,440,050		
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP QL	-	-	-	-		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Thuế tài nguyên						
	Thuế giá trị gia tăng						
3	Thu từ DN có vốn đầu tư NN	-	-	-	-		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Thuế giá trị gia tăng						
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài QĐ	23,540,000,000	1,975,000,000	13,957,702,210	1,349,183,028	59	68
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,750,000,000	400,000,000	2,034,941,258	203,622,921	43	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Thuế tài nguyên	2,430,000,000	220,000,000	490,680,187	39,025,445	20	
	Thuế giá trị gia tăng	16,360,000,000	1,355,000,000	11,432,080,765	1,106,534,662	70	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
5	Thuế thu nhập cá nhân	765,000,000		699,202,886	59,971,286	91	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	80,000,000	40,000,000	355,984,625	113,507,048	445	284
8	Thu phí và lệ phí	25,000,000	18,000,000	95,760,602	20,779,880	383	115
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			10,551,669	10,374,549		
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200,000,000		1,735,675,828		868	
11	Thu tiền sử dụng đất			110,145,340			
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
13	Thu tiền cấp quyền khai thác KS	1,000,000,000		377,569,155		38	
14	Thu khác ngân sách	80,000,000	80,000,000	498,718,675	403,886,167	623	505
15	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản						
II	Thu từ dân thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	57,276,000,000	57,276,000,000	132,433,437,803	131,877,997,333		230
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	57,276,000,000	57,276,000,000	131,877,997,333	131,877,997,333		
1	Bổ sung cân đối	53,256,000,000	53,256,000,000	53,256,000,000	53,256,000,000		
2	Bổ sung có mục tiêu	4,020,000,000	4,020,000,000	78,621,997,333	78,621,997,333		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			555,440,470			
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			7,757,752,578	7,757,752,578		
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			3,860,167,755	3,860,167,755		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 28 /3/2026 của HĐND xã Tuy Phong)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH ĐP	59,389,000,000	136,848,626,990	230
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐP	59,389,000,000	108,524,798,851	183
I	Chi đầu tư phát triển	0	2,066,572,181	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	2,066,572,181	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi phát thanh truyền hình			
-	Chi các hoạt động kinh tế		2,066,572,181	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Nguồn tỉnh phân cấp			
-	Nguồn phân cấp tiền sử dụng đất			
II	Chi thường xuyên	54,165,000,000	105,902,786,200	196
	<i>Trong đó</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	37,340,212,000	38,856,481,350	104
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	778,000,000		0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		555,440,470	
VI	Chi bổ sung trong năm	4,446,000,000		
B	Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		4,454,121,475	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		4,454,121,475	
1.1	Chương trình MTQG xây dựng NTM		3,253,475,655	
-	Vốn đầu tư		1,513,202,130	
-	Vốn sự nghiệp		1,740,273,525	
1.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		1,130,105,820	
-	Vốn đầu tư		-	
-	Vốn sự nghiệp		1,130,105,820	
1.3	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDT thiểu số		70,540,000	
-	Vốn đầu tư		-	
-	Vốn sự nghiệp		70,540,000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		0	
2.1	Chi đầu tư phát triển			
2.2	Chi thường xuyên			
C	Chi chuyển nguồn NS sang năm sau		23,869,706,664	





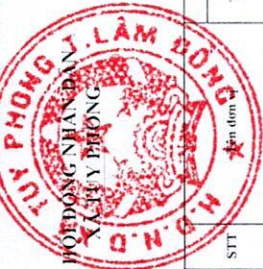
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 28 /3/2026 của HĐND xã Tuy Phong)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH ĐP	59,389,000,000	136,848,626,990	81,905,626,990	230
A	CHI BS CHO CẤP DƯỚI			0	
B	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	59,389,000,000	112,978,920,326	58,035,920,326	190
I	Chi đầu tư phát triển	-	2,066,572,181	2,066,572,181	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	2,066,572,181	2,066,572,181	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			0	
-	Chi phát thanh, truyền hình			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế		2,066,572,181	2,066,572,181	
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	54,165,000,000	110,356,907,675	56,191,907,675	204
1	Chi quốc phòng	506,000,000	1,142,404,745	636,404,745	226
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	534,000,000	535,113,189	1,113,189	
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	37,340,212,000	38,856,481,350	1,516,269,350	104
4	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-		0	
5	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
6	Chi văn hóa thông tin	163,000,000	167,190,373	4,190,373	103
7	Chi phát thanh, truyền hình	20,000,000	209,960,000	189,960,000	1,050
8	Chi thể dục thể thao	20,000,000	20,000,000	0	100
9	Chi bảo vệ môi trường	60,000,000	18,550,000	-41,450,000	31
10	Chi các hoạt động kinh tế	44,000,000	64,377,446	20,377,446	146
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14,516,788,000	66,504,941,872	51,988,153,872	458
12	Chi bảo đảm xã hội	633,000,000	2,667,555,200	2,034,555,200	421
13	Chi khác ngân sách	328,000,000	170,333,500	-157,666,500	52
III	Dự phòng ngân sách	778,000,000	0	-778,000,000	0
IV	Chi bổ sung trong năm	4,446,000,000			
V	Chi cải cách lương			0	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		555,440,470	555,440,470	
C	Chi chuyển nguồn NS năm sau		23,869,706,664	23,869,706,664	



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MILS NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 28 /3/2026 của HĐND xã Tụy Phong)



STT		Dự toán 2025					Quyết toán 2025										So sánh					Đơn vị tính: Đồng	
		Tăng tổng Dự toán	Chi DT phát trien (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi DT phát trien (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi DT	Chi TX	Chi CTMT- QG		
					Tổng số	Chi DT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi DT phát triển	Chi TX									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
1	Các cơ quan tổ chức	128.801.045.782	553.370.051	119.219.723.927		9.027.951.804	5.787.357.543	3.240.594.261	112.423.479.856	553.370.051	107.415.988.330		4.454.121.475	1.513.202.130	2.940.919.345				87.28%	100%	90.10%	49.34%	
1	Xã Tụy Phong	128.801.045.782	553.370.051	119.219.723.927		9.027.951.804	5.787.357.543	3.240.594.261	112.423.479.856	553.370.051	107.415.988.330		4.454.121.475	1.513.202.130	2.940.919.345				87.28%	100%	90.19%	49.34%	
	Trường Mẫu giáo Phan Đăng(1027297)	2.891.626.539		2.891.626.539					2.152.118.184		2.152.118.184								74.43%		74.43%		
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phan Đăng(1027298)	6.390.299.225		6.390.299.225					6.120.761.639		6.120.761.639								95.78%		95.78%		
	Trường Tiểu học Phong Phú III(1038031)	6.447.390.157		6.447.390.157					6.318.082.576		6.318.082.576								97.99%		97.99%		
	Trường Tiểu học Phong Phú II(1038032)	6.083.326.673		6.083.326.673					5.366.936.523		5.366.936.523								88.22%		88.22%		
	Trường Mầm non Phong Phú(1040123)	8.984.940.925		8.984.940.925					8.195.078.540		8.195.078.540								91.21%		91.21%		
	Trường Tiểu học Phong Phú III(1040144)	3.849.864.210		3.849.864.210					3.331.537.964		3.331.537.964								86.54%		86.54%		
	Trường THCS Phong Phú(1061980)	7.666.900.859		7.666.900.859					7.286.015.924		7.286.015.924								95.03%		95.03%		
	UBND Xã Tụy Phong(1138853)	11.091.674		11.091.674																			
	ỦY BAN MTTQVN XÃ TUY PHONG(1154572)	2.130.623.031		2.075.623.031		55.000.000			1.800.077.453		1.805.077.453		55.000.000		35.000.000				87.3%		86.97%	100%	
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tụy Phong(1154586)	5.396.115.804		5.125.540.804		270.575.000			3.889.960.439		3.625.967.807		263.992.632		263.992.632				72.09%		70.74%	97.57%	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Tụy Phong(1154613)	61.610.970.612		60.825.552.987		785.417.625			59.443.815.452		58.820.718.487		623.096.965		623.096.965				96.48%		96.7%	79.33%	
	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Tụy Phong(1155984)	423.381.828		423.381.828					419.067.618		419.067.618								98.98%		98.98%		
	Phòng Kinh tế xã Tụy Phong(1156675)	5.344.668.636		3.215.067.000		2.129.601.636			2.942.787.237		943.957.489		1.998.829.748		1.998.829.748				55.06%		29.36%	93.86%	
	Văn phòng Đảng ủy xã Tụy Phong(1157668)	5.215.338.015		5.215.338.015					3.030.668.126		3.030.668.126								58.11%		58.11%		
	Mã từ chức ngân sách Xã Tụy Phong(2822978)	13.780.000		13.780.000																			
	Năng cấp, sửa chữa nhà công đồng thành nhà văn hóa các thôn (thôn Núi Mè và La Bò, huyện Tụy Phong(8066334)	25.680.456				25.680.456			2.607.099				2.607.099		2.607.099				10.15%			10.15%	
	Năng cấp đường giao thông xã Phan Đăng, huyện Tụy Phong(8020338)	266.143.336				266.143.336			250.500.000				250.500.000		250.500.000				94.12%			94.12%	
	Xây dựng đền thờ cha, gọi tri và lễ thọ cho trẻ em và người cao tuổi xã Phong Phú, huyện Tụy Phong(8074878)	603.533.751				603.533.751			542.963.401				542.963.401		542.963.401				89.96%			89.96%	
	Năng cấp đường nội đồng sản xuất thôn Núi Mè, xã Phong Phú, huyện Tụy Phong(8141981)	4.392.000.000				4.392.000.000			217.131.630				217.131.630		217.131.630				4.94%			4.94%	
	Tuyên dương từ nhà Nguyễn Trần Khánh Chân - Lưu Thị Kim Bè, địa điểm: Thôn Tụy Phong 02, xã Phong Phú(8150241)	195.470.860		195.470.860					195.470.860										100%		100%		
	Tuyên dương từ nhà Huyện Lê Bàng Phú đến nhà Nguyễn Thị Tuyền; Tuyên dương từ Đường Lùn xã đến Lò Gạch Lưu điểm, Thôn Tụy Phong 01, xã Phong Phú(8150242)	68.864.965		68.864.965					68.864.965										100%		100%		

		Duyệt năm 2025										Quỹ năm 2025										Số sách				
STT	Tên đơn vị	Tổng cộng Dự toán	Chi BT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi BT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG				Chi chuyển ngân	Hỗ trợ toàn về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi BT	Chi TX	Chi CTMT- QG			
						Tổng số	Chi BT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi BT phát triển	Chi TX											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
	Tuyển dụng từ nhà Nguyễn 1 học lên đến Tuyển kinh C3. Tuyển đương từ (cán) Qúi Hoàng đến nhà Trần Thái Tân đến. Thôn 2. số Phòng Phấn(8/50243)		289.034.226						289.034.226	289.034.226									100%	100%						
	Xin dùng diện ưu đãi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi xã Phạm Hùng, huyện Tuy Phong(8/55902)		500.000.000			500.000.000	500.000.000		500.000.000			500.000.000	500.000.000						100%			100%				
II	Dự phòng, ngân sách	778.000.000			778.000.000																					
III	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới																									
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên								555.440.470									555.440.470								
V	Chi chuyển ngân ngân sách nhân sự								23.869.706,664							23.869.706,664										

Đơn vị tính: Đồng

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Trong đó: Bý toán										Trong đó: Quyết toán										Số sánh						
		Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi CTNTOG		Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi chuyển nhượng sang năm	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTNTOG				
		Tổng số	Tăng số	Trong đó		Tổng số	Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi CTNTOG	Tổng số	Tăng số	Trong đó		Tổng số	Tăng số	Trong đó												
				Chi đầu tư	Chi khác							Chi đầu tư	Chi khác			Chi đầu tư	Chi khác	Chi đầu tư	Chi khác									
																									dự toán	dự toán	dự toán	dự toán
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
		128.801.045.792	553.370.051			119.219.721.927	42.406.298.588		9.027.951.804	5.297.351.543	3.240.694.261	1.364.486.245.990	553.370.051			107.415.986.330	38.856.381.350		4.454.121.475	1.513.202.130	2.940.919.348	555.440.470	23.805.706.664	106,25%	23.111	24.122,2	25.145	26.188
22	81.50243 - Viện đồng tư nhà Nguyễn Đức Thọ đến đồng tư Cầu Quê Hương đến nhà Trần Thị Tân Đu đến Thôn 2, xã Phong Phú	289.034.226	289.034.226									289.034.226	289.034.226											100%		100%		
23	81.55902 - Xâu dòng đến ngân sách xã Phan Đăng huyện Tân Phong	500.000.000							500.000.000	500.000.000		500.000.000							500.000.000	500.000.000				100%		100%		



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28/3/2026 của HĐND xã Tuy Phong)

STT	Kính phi năm trước chuyển sang	Chia ra		Kính phi năm trước chuyển sang	Chia ra						Quyết toán năm 2025		Trong đó		Trong đó		So sánh (%)					
		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Dự toán năm 2025	Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp		Bổ sung trong năm	Dự toán đầu năm	Tổng vốn đầu tư	Bổ sung trong năm	Dự toán đầu tư	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Kính phi chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Tổng vốn đầu tư	Bổ sung trong năm													
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=11/4	18=12/5	19=13/8	20=15/16	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)	1.289.715.086	1.289.715.086		9.027.951.804	5.787.357.543		4.497.642.457	3.240.594.261	2.891.000.000	349.594.261	4.454.121.475	1.513.202.130	2.940.919.345	4.573.830.329	4.274.155.413	299.674.916	96.597.864	92.13	92.13	90.75	
1.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)				1.226.703.684				1.226.703.684	1.168.000.000	58.703.684	1.130.105.820		1.130.105.820	96.597.864							
	Xã Tuy Phong				793.740.000				793.740.000	773.000.000	20.740.000	777.590.910		777.590.910	16.149.090							
	Văn phòng HĐND và UBND xã Tuy Phong (1154613)				20.740.000				20.740.000			4.590.910		4.590.910	16.149.090							
	Phòng Kinh tế xã Tuy Phong (1156675)				773.000.000				773.000.000	773.000.000		773.000.000		773.000.000								
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống người dân vùng biên giới (10473)				59.779.002				59.779.002	44.000.000	15.779.002	48.590.910		48.590.910	11.188.092							
	Xã Tuy Phong				59.779.002				59.779.002	44.000.000	15.779.002	48.590.910		48.590.910	11.188.092							
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tuy Phong (1154586)				44.000.000				44.000.000	44.000.000		44.000.000		44.000.000								
	Văn phòng HĐND và UBND xã Tuy Phong (1154613)				15.779.002				15.779.002			4.590.910		4.590.910	11.188.092							
1.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)				120.000.000				120.000.000	120.000.000		120.000.000		120.000.000								
	Xã Tuy Phong				120.000.000				120.000.000	120.000.000		120.000.000		120.000.000								
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tuy Phong (1154586)				120.000.000				120.000.000	120.000.000		120.000.000		120.000.000								
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương (10476)				20.000.000				20.000.000	20.000.000		20.000.000		20.000.000								
	Xã Tuy Phong				20.000.000				20.000.000	20.000.000		20.000.000		20.000.000								
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tuy Phong (1154586)				20.000.000				20.000.000	20.000.000		20.000.000		20.000.000								
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)				95.000.000				95.000.000	95.000.000		95.000.000		95.000.000	36.701.000				61.37	61.37	61.37	
	Xã Tuy Phong				95.000.000				95.000.000	95.000.000		95.000.000		95.000.000	36.701.000				61.37	61.37	61.37	
	Phòng Kinh tế xã Tuy Phong (1156675)				95.000.000				95.000.000	95.000.000		95.000.000		95.000.000	36.701.000				61.37	61.37	61.37	
1.6	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20472)				126.809.682				126.809.682	116.000.000	10.809.682	105.625.000		105.625.000	21.184.682				83.29	83.29	83.29	
	Xã Tuy Phong				126.809.682				126.809.682	116.000.000	10.809.682	105.625.000		105.625.000	21.184.682				83.29	83.29	83.29	

STT	Chi tiêu	Kính phí năm trước chuyển sang	Chưa ra			Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra						Dự toán năm 2025	Chưa ra					
-----	----------	--------------------------------------	---------	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--	---------------------	---------	--	--	--	--	--

STT	Chi tiêu	Kính phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2025	Chia ra				Quyết toán năm 2025				Trong đó		Trong đó		So sánh (%)		
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Bổ sung trong năm	Tổng vốn đầu tư	Bổ sung trong năm	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Kính phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=11/4	18=12/5	19=13/8
	Xân dựng đền vu chơn gạo trị cho tre em và người cao tuổi xã Phan Đăng, huyện Tuy Phong (815902)				500,000,000	500,000,000		500,000,000				500,000,000	500,000,000					100,00		
2.3	Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn nguồn NSTW (10495)				40,000,000	40,000,000			40,000,000	40,000,000		39,992,632		39,992,632	7,368		7,368	99,98		
	Xã Tuy Phong				40,000,000	40,000,000			40,000,000	40,000,000		39,992,632		39,992,632	7,368		7,368	99,98		99,98
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tuy Phong (1154586)				30,000,000	30,000,000			30,000,000	30,000,000		29,992,632		29,992,632	7,368		7,368	99,98		99,98
	Văn phòng HĐND và UBND xã Tuy Phong (1154613)				10,000,000	10,000,000			10,000,000	10,000,000		10,000,000		10,000,000				100,00		99,98
2.4	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn nguồn vốn ngân sách trung ương (10496)				120,200,000	120,200,000			120,200,000	120,200,000	200,000	120,000,000		120,000,000	200,000		200,000	99,83		100,00
	Xã Tuy Phong				120,200,000	120,200,000			120,200,000	120,200,000	200,000	120,000,000		120,000,000	200,000		200,000	99,83		99,83
	Văn phòng HĐND và UBND xã Tuy Phong (1154613)				120,200,000	120,200,000			120,200,000	120,200,000	200,000	120,000,000		120,000,000	200,000		200,000	99,83		99,83
2.5	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương (10497)				211,506,781	211,506,781			211,506,781	100,000,000	111,506,781	211,106,781		211,106,781	400,000		400,000	99,81		99,81
	Xã Tuy Phong				211,506,781	211,506,781			211,506,781	100,000,000	111,506,781	211,106,781		211,106,781	400,000		400,000	99,81		99,81
	Văn phòng HĐND và UBND xã Tuy Phong (1154613)				111,506,781	111,506,781			111,506,781		111,506,781	111,506,781		111,506,781				100,00		100,00
	Phòng Kinh tế xã Tuy Phong (1156075)				100,000,000	100,000,000			100,000,000	100,000,000		99,600,000		99,600,000	400,000		400,000	99,60		99,60
2.6	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thực đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thôn nguồn NSTW (10498)				10,000,000	10,000,000			10,000,000	10,000,000		10,000,000		10,000,000				100,00		100,00
	Xã Tuy Phong				10,000,000	10,000,000			10,000,000	10,000,000		10,000,000		10,000,000				100,00		100,00
	Văn phòng HĐND và UBND xã Tuy Phong (1154613)				10,000,000	10,000,000			10,000,000	10,000,000		10,000,000		10,000,000				100,00		100,00

STT	Chi tiêu	Kính phí năm trước chuyển sang	Chưa trả			Dự toán năm 2025	Chưa trả						Quyết toán năm 2025	Trong đó			Trong đó			So sánh (%)				
			1	Chưa trả			5	Vốn dự án				11		Trong đó		14	Trong đó		Tổng số đầu tư	Vốn đầu tư	Vốn đầu tư			
				2	3			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn dự án	Dự toán đầu năm			Bổ sung trong năm	12		Vốn đầu tư	Vốn đầu tư						
																						Vốn đầu tư	Vốn đầu tư	Vốn đầu tư
A	B																							
2.7	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách trung ương (10499)					55.000,000				55.000,000	20.000,000	35.000,000	55.000,000			55.000,000			100,00					100,00
	Xã Tuy Phong					55.000,000				55.000,000	20.000,000	35.000,000	55.000,000			55.000,000			100,00					100,00
	DT BAK MATTON XÃ TUYÊN PHONG (1154572)					55.000,000				55.000,000	20.000,000	35.000,000	55.000,000			55.000,000			100,00					100,00
2.8	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn nguồn vốn ngân sách trung ương (10501)					60.000,000				60.000,000	60.000,000		60.000,000			60.000,000			100,00					100,00
	Xã Tuy Phong					60.000,000				60.000,000	60.000,000		60.000,000			60.000,000			100,00					100,00
	Tôn phong (H2)ND và (1154613)					60.000,000				60.000,000	60.000,000		60.000,000			60.000,000			100,00					100,00
2.9	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới trên truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách trung ương (10502)					75.877,600				75.877,600	70.000,000	5.877,600	74.470,000			74.470,000			98,14					98,14
	Xã Tuy Phong					75.877,600				75.877,600	70.000,000	5.877,600	74.470,000			74.470,000			98,14					98,14
	Tôn phong (H2)ND và (1154613)					5.877,600				5.877,600		5.877,600	4.470,000			4.470,000			76,05					76,05
	Phong Kinh tế xã Tuy					70.000,000				70.000,000	70.000,000		70.000,000			70.000,000			100,00					100,00
2.10	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sinh - xanh - sạch - đẹp, an toàn giao thông và kết hợp cảnh quan truyền thông của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20497)					1.077.947,453				1.077.947,453	1.000.000,000	77.947,453	919.704,112			919.704,112			85,32					85,32
	Xã Tuy Phong					1.077.947,453				1.077.947,453	1.000.000,000	77.947,453	919.704,112			919.704,112			85,32					85,32
	Tôn phong (H2)ND và (1154613)					105.345,817				105.345,817	284.340,364	##	27.398,364			27.398,364			26,01					26,01
	Phong Kinh tế xã Tuy					972.601,636				972.601,636	715.659,636	256.942,000	892.305,748			892.305,748			91,74					91,74
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (00510)					73.940,000				73.940,000	53.000,000	20.940,000	70.540,000			70.540,000			95,40					95,40
3.1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương (10511)					3.400,000				3.400,000	3.000,000	400,000				3.400,000								

STT	Chi tiêu	Kính phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2025	Chia ra					Quyết toán năm 2025	Trong đó		Trong đó		So sánh (%)						
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Tổng vốn đầu tư	Bổ sung trong năm	Dự toán đầu tư	Bổ sung trong năm	Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Kính phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=11/4	18=12/5	19=13/8		
	Xã Tuy Phong				3.400.000				3.400.000	3.000.000	400.000				3.400.000		3.400.000		-	-		
	Tân phong HEND và UBND xã Tuy Phong (1154613)				400.000				400.000		400.000				400.000		400.000		-	-		
	Phòng Kinh tế xã Tuy Phong (1156675)				3.000.000				3.000.000	3.000.000					3.000.000		3.000.000		-	-		
3.2	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn NSTW (10516)				70.540.000				70.540.000	50.000.000	20.540.000	70.540.000			70.540.000			100.00				100.00
	Xã Tuy Phong				70.540.000				70.540.000	50.000.000	20.540.000	70.540.000			70.540.000			100.00				100.00
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tuy Phong (1154586)				50.000.000				50.000.000	50.000.000		50.000.000			50.000.000			100.00				100.00
	Tân phong HEND và UBND xã Tuy Phong (1154613)				20.540.000				20.540.000		20.540.000	20.540.000			20.540.000			100.00				100.00

